

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 21-7-2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Quốc Thân**

Bà Võ Thị Dung

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Đào** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông **Phạm Văn Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết S**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số nhà 1338/1, đường Nguyễn Xiển, Khu phố Thái Bình 2, phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Hữu Quốc T**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp 18 Gia Đình, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ.

(Chị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-3-2020, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh Nguyễn Hữu Quốc T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015, đến năm 2016, thì tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18-3-2016.

Đời sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm trong khoảng thời gian ngắn, sau khoảng hai tháng kết hôn, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn, theo chị S là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau. Thời gian chị S mang thai, anh T có thái độ lạnh nhạt, không quan tâm chị S. Anh T không tập trung làm việc để xây dựng kinh tế của gia đình, mà thường xuyên tập trung bạn bè để sử dụng rượu, bia. Ngoài ra, chị S cho rằng, anh T có tình cảm với người phụ nữ khác, có dấu hiệu vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng (về việc này chị S chỉ khai chứ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh). Từ tháng 5-2016, chị S và anh T tự chấm dứt đời sống chung, chị S về lại nhà mẹ ruột tại Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay, để ổn định đời sống riêng, chị S yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con: Theo chị S, vợ chồng có một người con là Nguyễn Ngọc Tường Vy, sinh ngày 31-10-2015. Khi ly hôn, chị S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con. Hiện tại, chị S đang làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp (Spa), thu nhập trung bình mỗi tháng từ 10.000.000đ (Mười triệu đồng), chị S khẳng định, chị đủ điều kiện về tài chính để nuôi dưỡng con trưởng thành về mọi mặt. Do đó, tạm thời chị S không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Theo chị S, vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu Quốc T mặc dù được Tòa án thông báo về việc bị kiện, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng khác, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, vắng mặt tại các phiên hòa giải do Tòa án tiến hành, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú của anh T, thực tế mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa chị S và anh T, kết quả xác minh như sau:

Tại biên bản xác minh ngày 17-4-2020, Công chức tư pháp - hộ tịch xã Bảo Quang cung cấp: Anh T và chị S sau khi kết hôn thì đi làm ăn xa, rất ít sinh sống tại địa phương, nên địa phương không rõ về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng anh T, chị S. Từ khoảng năm 2016 đến nay, không còn thấy anh T và chị S sống chung (Bút lục số 23).

Tại Biên bản xác minh ngày 17-4-2020, Công an xã Bảo Quang cung cấp: Anh Nguyễn Hữu Quốc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp 18 Gia Đình, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ. Tuy nhiên, hiện anh T đi làm ăn xa, chỉ về nhà vào những ngày cuối tuần hoặc ngày lễ (Bút lục số 24).

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị S được ly hôn với anh T; về con: Đề nghị giao con Nguyễn Ngọc Tường Vy, sinh ngày 31-10-2015 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con

do chị S không yêu cầu. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí: Đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tuyết S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hữu Quốc T, tranh chấp về nuôi con Nguyễn Ngọc Tường Vy. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Hữu Quốc T có nơi cư trú tại: Ấp 18 Gia Đình, xã Bảo Quang, thành phố L, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị S vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh T, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18-3-2016 (Bút lục số 07). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng chị S, anh T đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Qua kết quả xác minh thể hiện, anh T vẫn sinh sống và thường xuyên có mặt tại địa chỉ như nguyên đơn cung cấp, nhưng cố tính né tránh, cố tình không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, tự từ bỏ quyền của đương sự. Điều này cũng thể hiện, anh T không có thiện chí hòa giải đoàn tụ gia đình với chị S.

[6] Như vậy, hôn nhân giữa anh T, chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về con: Chị S và anh T có một người con là Nguyễn Ngọc Tường Vy, sinh ngày 31-10-2015. Hiện tại, con đang do chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Bản thân chị S hiện có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng

con. Do đó, không cần thiết phải xáo trộn đời sống của con trẻ, tiếp tục giao con Nguyễn Ngọc Tường Vy, sinh ngày 31-10-2015 cho chị Vy được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không có yêu cầu.

[9] Về tài sản: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị S, vợ chồng không có nợ chung, nên không xem xét, giải quyết. Đối với anh T, nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[10] Về án phí: Chị S là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết S, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Nguyễn Hữu Quốc T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tuyết S và anh Nguyễn Hữu Quốc T.

2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con Nguyễn Ngọc Tường Vy, sinh ngày 31-10-2015 cho chị S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị S xác định vợ chồng không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về việc chia tài sản của vợ chồng bằng vụ án khác cho anh T, nếu anh T có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị S đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0005925 ngày 05-3-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Đ. Chị S đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự (để thi hành);
- Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang (GCNKH số: 16/2016, ĐK ngày 18-3-2016) (để ghi vào sổ hộ tịch).
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố